HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

NGHỊ QUYẾT của Hội đồng Nhà nước số 270B-NQ/HĐNN8 ngày 8-8-1990 về việc công bố và thi hành Luật thuế doanh thu, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế lợi tức.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 7 về việc công bố và thi hành Luật thuế doanh thu, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế lợi tức;

Theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công bố Luật thuế doanh thu, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế lợi tức vào trung tuần tháng 8 năm 1990.

2. Luật thuế doanh thu, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế lợi tức có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

LUẬT THUẾ doanh thu

Để góp phần thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông, khuyến khích phát triển nền kinh tế quốc dân, động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách Nhà nước;

Căn cứ vào điều 80 và điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định thuế doanh thu.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và các hoạt động kinh doanh khác (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có doanh thu đều phải nộp thuế doanh thu.

Điều 2. — Những hoạt động sau đây không thuộc diện chịu thuế doanh thu:

1. Sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế nông nghiệp;

2. Sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

3. Sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Điều 3. — Những từ ngữ dùng trong Luật này được hiểu như sau:

1. « Sản xuất » là hoạt động khai thác, chế tạo, gia công sản phẩm hàng hóa.

« Gia công » là hoạt động sản xuất mà người đặt hàng giao toàn bộ nguyên liệu hoặc nguyên liệu chính cho cơ sở sản xuất, nhận lại sản phẩm và trả tiền gia công.

2. « Xây dựng » bao gồm cả hoạt động khảo sát, thiết kế, xây nhà, xưởng, đường sá, cầu cống, hầm lò, bến bãi, trang trí

nội thất dưới các hình thức bao thầu thi công, xây lắp hoặc bao thầu cả việc cung ứng nguyên vật liệu.

3. « Vận tải » là hoạt động chuyên chở hàng hóa, hành khách bằng phương tiện vận tải thô sơ, cơ giới (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không, đường ống).

4. « Buôn chuyến » là hoạt động buôn bán theo từng chuyến hàng hoặc hoạt động của cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định thuộc ngành thương nghiệp đem hàng bán ngoài khu vực được phép kinh doanh.

5. « Dịch vụ » là hoạt động cung ứng lao động, khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu về sản xuất, kinh doanh, đời sống vật chất, tinh thần; các hoạt động ngân hàng, tín dụng, cầm đồ, bảo hiểm.

6. « Doanh thu » là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền dịch vụ sau khi thực hiện việc bán hàng, trả hàng gia công hoặc cung ứng dịch vụ.

7. « Trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ » là việc dùng hàng hóa hoặc dịch vụ để thanh toán thay tiền.

8. « Tự cung ứng hàng hóa » hoặc « tự cung ứng dịch vụ » là việc cung ứng hàng hóa hoặc dịch vụ của cơ sở kinh doanh cho nhu cầu tiêu dùng trong nội bộ cơ sở hoặc biếu tặng người khác.

Điều 4. — Cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ theo quy định của Luật thuế doanh thu.

Điều 5. — Nghiêm cấm mọi hành vi trốn thuế, dây dưa tiền thuế và các hành vi khác vi phạm những quy định của Luật này.

Điều 6. — Các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang và mọi công dân có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành nhiệm vụ.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ DOANH THU

Điều 7. — Căn cứ tính thuế là doanh thu và thuế suất.

Điều 8. —

1. Doanh thu tính thuế được quy định như sau:

a) Doanh thu đối với hoạt động sản xuất, thương nghiệp, ăn uống là tiền bán hàng;

b) Doanh thu đối với hoạt động gia công là số tiền gia công bao gồm tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác;

c) Doanh thu đối với hoạt động đại lý bán hàng hoặc ủy thác mua hàng là tiền hoa hồng được hưởng;

d) Doanh thu đối với hoạt động dịch vụ là số tiền dịch vụ bao gồm mọi khoản chi phí cho hoạt động dịch vụ;

e) Doanh thu đối với hoạt động ngân hàng, tín dụng, cầm đồ là tiền thu về lãi suất do người vay trả hoặc tiền hoa hồng được hưởng đối với các hoạt động dịch vụ khác; doanh thu đối với hoạt động bảo hiểm là tiền thu về phí bảo hiểm nhận của khách hàng.

2. Trong trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm mà cơ sở kinh doanh thu được ngoại tệ để làm căn cứ tính thuế.

3. Trong trường hợp trao đổi hàng hóa, dịch vụ hoặc tự cung ứng hàng hóa, tự cung ứng dịch vụ, thì hàng hóa, dịch vụ trao đổi hoặc tự cung ứng phải được tính thành tiền tại thời điểm phát sinh, theo giá thị trường để làm căn cứ tính thuế.

Điều 9. — Thuế suất đối với từng ngành nghề kinh doanh được quy định trong Biểu thuế doanh thu kèm theo Luật này.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Nhà nước có thể quyết định sửa đổi, bổ sung một số thuế suất quy định trong Biểu thuế doanh thu và phải báo cáo để Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ DOANH THU

Điều 10. — Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm:

1. Kê khai, đăng ký với cơ quan thuế theo mẫu của cơ quan thuế về vốn, lao động, ngành nghề, mặt hàng, địa điểm kinh doanh, chậm nhất là năm ngày trước khi bắt đầu hoạt động, sáp nhập, phân chia; trong trường hợp giải thể hoặc thay đổi kinh doanh cũng phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi giải thể hoặc thay đổi kinh doanh;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán, chứng từ, hóa đơn theo quy định của Nhà nước cho từng loại đối tượng;

3. Kê khai đầy đủ doanh thu theo đúng chế độ do Bộ Tài chính quy định;

4. Cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ, hóa đơn theo yêu cầu của cơ quan thuế;

5. Nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn.

Điều 11. — Cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ:

1. Nộp tờ khai doanh thu của tháng trước cho cơ quan thuế trong thời hạn năm ngày đầu tháng sau, kể cả trường hợp không có doanh thu;

2. Nộp đủ thuế doanh thu theo thời hạn quy định của cơ quan thuế. Thời hạn quy định chậm nhất không được quá ngày mười lăm tháng sau.

Điều 12. — Đối với cơ sở kinh doanh có nhiều ngành nghề thì nộp thuế doanh thu theo thuế suất đối với từng ngành nghề.

Điều 13. — Trong trường hợp trao đổi hàng hóa, dịch vụ thì các bên tham gia trao đổi đều phải nộp thuế trên doanh thu tính thuế của mỗi bên.

Điều 14. — Hộ kinh doanh nhỏ được tính và nộp thuế theo chế độ khoán doanh thu từng thời kỳ ba tháng hoặc sáu tháng. Mức doanh thu khoán được cơ quan thuế ấn định căn cứ theo tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, tài liệu điều tra của cán bộ thuế được thảo luận công khai trong các tổ kinh doanh và công bố trước khi áp dụng.

Hộ kinh doanh nhỏ là hộ có doanh thu tính thuế bình quân tháng đối với từng ngành như sau:

1. Ngành sản xuất, thương nghiệp : đến ba triệu đồng
2. Ngành ăn uống : đến một triệu năm trăm nghìn đồng
3. Ngành sản xuất gia công, xây dựng, vận tải, dịch vụ : đến bảy trăm năm mươi nghìn đồng.

Điều 15. — Cơ sở kinh doanh buôn chuyến nộp thuế doanh thu theo thuế suất nhóm bán buôn trong ngành thương nghiệp và nộp thuế trước khi vận chuyển hàng. Doanh thu tính theo giá thị trường, vào thời điểm nơi hàng đi.

Điều 16. — Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn, giúp đỡ, đôn đốc cơ sở kinh doanh thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán, chứng từ hóa đơn và thủ tục kê khai, nộp thuế doanh thu;

2. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh để tính thuế;

3. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu mọi tổ chức, cá nhân cung cấp các tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế doanh thu;

4. Tính thuế, lập sổ thuế, duyệt sổ thuế và thông báo số thuế doanh thu phải nộp vào kho bạc Nhà nước; khi thu thuế, cơ quan thu thuế phải cấp biên lai nộp thuế do Bộ Tài chính phát hành;

5. Lập biên bản và xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các vi phạm Luật thuế doanh thu;

6. Xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế doanh thu.

Điều 17. — Cơ quan thuế có quyền ấn định doanh thu tính thuế trong các trường hợp cơ sở kinh doanh:

1. Không kê khai, đăng ký với cơ quan thuế hoặc kê khai không đúng quy định về những điểm có liên quan đến việc xác định doanh thu tính thuế;

2. Không nộp tờ khai hoặc nộp tờ khai không đúng thời hạn về doanh thu hàng tháng;

3. Không thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán, chứng từ, hóa đơn;

4. Từ chối việc xuất trình sổ sách kế toán, chứng từ, hóa đơn theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc không cung cấp đủ tài liệu cần thiết có liên quan đến việc xác định doanh thu tính thuế.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra để ấn định doanh thu nói trên.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức doanh thu được ấn định, thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan thuế ấn định doanh thu. Trong khi chờ giải quyết, người khiếu nại vẫn phải nộp thuế theo mức doanh thu đã ấn định.

Chương IV

GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ DOANH THU

Điều 18. — Những trường hợp sau đây được xét giảm thuế, miễn thuế doanh thu:

1. Người già yếu, tàn tật hoặc kinh doanh lặt vặt chỉ đủ bảo đảm mức sống tối thiểu cho bản thân;

2. Cơ sở kinh doanh gặp khó khăn lớn do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ;

3. Cơ sở kinh doanh hoạt động ở miền núi hoặc trong một số ngành nghề quan trọng, có khó khăn mà Nhà nước phải trợ giá để duy trì hoạt động.

Hội đồng Bộ trưởng quy định nguyên tắc, thủ tục, thẩm quyền giải quyết việc xét giảm thuế, miễn thuế nói tại Điều này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 19. —

1. Việc xử lý các vi phạm Luật thuế doanh thu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân không làm đúng những quy định về thủ tục kê khai, đăng ký, lập sổ sách kế toán và giữ chứng từ, hóa đơn nói tại điều 10 và điều 11 của Luật này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo hoặc phạt tiền đến năm trăm nghìn đồng;

b) Tổ chức, cá nhân có hành vi khai man, trốn thuế, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế doanh thu theo quy định của Luật này, còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số thuế gian lậu:

— Vi phạm lần thứ nhất: phạt một lần;

— Vi phạm lần thứ hai: phạt hai lần;

— Vi phạm lần thứ ba trở lên: phạt ba lần.

Trong trường hợp vi phạm có tình tiết nặng thì lần vi phạm thứ nhất cũng có thể bị phạt từ hai đến ba lần số thuế gian lậu;

c) Tổ chức, cá nhân nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo quy định của Luật này, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,5% (năm phần nghìn) số tiền nộp chậm;

d) Tổ chức, cá nhân dây dưa nộp thuế, nộp phạt thì bị xử lý như sau:

— Trích tiền của tổ chức, cá nhân có tại ngân hàng để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng có trách nhiệm thực hiện chế độ ưu tiên trích nộp tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách Nhà nước;

— Tạm giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

— Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm tiền thuế, tiền phạt còn thiếu.

2. Cá nhân trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử lý hành chính theo các điểm a, b, c, d khoản 1, Điều này mà còn vi phạm hoặc trốn thuế với số lượng rất lớn hoặc phạm tội trong các trường hợp nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật hình sự.

Điều 20. — Thẩm quyền xử lý các vi phạm nói tại khoản 1, Điều 19 của Luật này được quy định như sau:

1. Đối với vi phạm nói tại điểm a:

a) Trưởng trạm thuế được phạt đến năm mươi nghìn đồng;

b) Thủ trưởng cơ quan thuế huyện hoặc cấp tương đương được phạt đến hai trăm nghìn đồng;

c) Thủ trưởng cơ quan thuế tỉnh hoặc cấp tương đương được phạt đến năm trăm nghìn đồng.

2. Đối với vi phạm nói tại điểm b:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế huyện hoặc cấp tương đương được phạt một lần số thuế gian lậu;

b) Thủ trưởng cơ quan thuế tỉnh hoặc cấp tương đương được phạt đến ba lần số thuế gian lậu.

3. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở kinh doanh được phạt nộp chậm và áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại điểm c và điểm d, Điều 19 của Luật này.

Điều 21. — Cá nhân cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành Luật thuế doanh thu hoặc cản trở việc điều tra và xử lý các vụ vi phạm Luật này, thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 22. — Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm dụng, tham ô tiền thuế doanh thu, thì phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số thuế đã chiếm dụng, tham ô và tùy mức độ vi phạm nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn bao che cho người vi phạm Luật thuế doanh thu; cố ý làm trái quy định của Luật này, thiếu trách nhiệm trong việc thi hành Luật thuế doanh thu thì tùy mức độ vi phạm nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cán bộ thuế, do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố tình xử lý sai, gây thiệt

hại cho người nộp thuế hoặc người bị xử lý thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 23. — Hội đồng Bộ trưởng quy định chế độ khen thưởng đối với:

1. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

2. Người có công phát hiện các vụ vi phạm Luật thuế doanh thu.

Chương VI
KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 24. — Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành Luật thuế doanh thu không đúng đối với tổ chức, cá nhân mình.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế phát hành lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý.

Trong khi chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo.

Cơ quan nhận đơn khiếu nại phải xem xét giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn. Đối với những vụ phức tạp, có thể kéo dài thời hạn, nhưng không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn.

Điều 25. — Nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan nhận đơn hoặc quá thời hạn trên mà chưa được giải quyết, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn.

Điều 26. — Cơ quan thuế phải thoái trả tiền thuế, tiền phạt thu không đúng và trả tiền bồi thường nếu có, trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử lý của cấp trên.

Điều 27. — Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế, hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu hoặc truy hoàn thuế trong thời hạn ba năm kể từ ngày khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. — Hội đồng Bộ trưởng lãnh đạo việc tổ chức thực hiện công tác thuế doanh thu trong cả nước.

Điều 29. — Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra công tác thuế doanh thu trong cả nước; giải quyết các khiếu nại, kiến nghị về thuế doanh thu thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 30. — Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Luật thuế doanh thu trong địa phương mình.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 31. — Khi giá cả thị trường biến động từ 20 % trở lên thì Hội đồng Bộ trưởng được phép điều chỉnh các định mức bằng tiền xác định trong Luật này theo sát thời giá.

Điều 32. — Luật thuế doanh thu có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990.[1]

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

---

1. Thi hành Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII tại kỳ họp thứ 7, Hội đồng Nhà nước đã ra Nghị quyết số 270B NQ/HĐNN8 ngày 8-8-1990 quy định ba Luật thuế: Luật thuế doanh thu, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế lợi tức có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990.

BIỂU THUẾ doanh thu

(ban hành kèm theo Luật thuế doanh thu ngày 30 tháng 6 năm 1990)

NGÀNH NGHỀ	Thuế suất (%)
1	2
I. Ngành sản xuất	
1 – Điện thương phẩm	8
2 – Khai thác hầm mỏ	2
Riêng khai thác than hầm lò	1
3 – Khai thác dầu mỏ, hơi đốt, vàng	8
Riêng khai thác vàng hầm lò	5
4 – Luyện kim loại :	
a) Luyện, cán, kéo kim loại đen, luyện cốc	2
b) Luyện, cán, kéo kim loại màu	4
c) Luyện, cán, kéo kim loại quý (vàng, bạc)	8
5 – Sản xuất, lắp ráp cơ khí :	
a) Máy móc, thiết bị, công cụ	1
b) Sản phẩm cơ khí tiêu dùng	4
Riêng đồ điện cơ khí : bàn là, quạt điện, biến thế điện dưới 15A, bơm nước điện dưới 10m³/h	6
6 – Sản xuất, lắp ráp sản phẩm điện tử	8
7 – Sản phẩm hóa chất	6
Riêng hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu	1
8 – Thuốc chữa bệnh	1
9 – Vật liệu xây dựng	5
Riêng xi măng	
+ Mác P300 trở lên	10
+ Mác dưới P300 (xí nghiệp địa phương)	6
10 – Khai thác lâm sản	4
11 – Chế biến lâm sản và sản xuất đồ gỗ	5
12 – Giấy và sản phẩm bằng giấy	4
Riêng bột giấy	2
13 – Gốm, sành sứ, thủy tinh	4
Riêng thủy tinh dùng cho y tế	1
14 – Xay, xát, chế biến lương thực	2
Riêng mì ăn liền	6
15 – Công nghiệp thực phẩm	6
Riêng :	
– Muối	1
– Sữa hộp	4
– Cà phê, chè, mì chính, đường, bánh kẹo, đồ hộp khác	8
16 – Khai thác thủy sản	2
17 – Chế biến thủy sản	3
18 – Dệt :	
a) Chế biến sợi, dệt thủ công và bán cơ khí	4
b) Dệt máy : dệt vải, dệt kim	6
c) Sản xuất sợi len	8
19 – Sản phẩm may mặc ; giầy vải	4
20 – Sản xuất nguyên liệu da, vải giả da	4
21 – Sản phẩm bằng da, bằng vải giả da	6
22 – In :	
a) In sách, báo	2
Riêng in sách báo chính trị, sách giáo khoa, sách khoa học kỹ thuật	1
b) In và hoạt động khác trong ngành in	6
23 – Dụng cụ thí nghiệm, y tế giáo dục, đồ chơi trẻ em, giấy vở học sinh	1

1	2
24 – Dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ và phụ tùng	2
25 – Thức ăn gia súc	2
26 – Hàng mỹ nghệ (tiêu thụ nội địa)	8
27 – Hàng mỹ phẩm các loại	10
28 – Sản xuất, chế biến khác	4
Riêng gia công (tính trên tiền gia công)	4
29 – Kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp	2
II. Ngành xây dựng	
1 – Có bao thầu nguyên vật liệu	3
2 – Không bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả khảo sát, thiết kế, xây dựng nhà xưởng, đường sá, cầu cống, hầm lò, nề mộc, trang trí nội thất...	5
III. Ngành vận tải	
1 – Vận tải hàng hóa	2
Riêng vận tải bằng phương tiện thô sơ ở miền núi, hải đảo.	1
2 – Vận tải hành khách ; hàng không.	4
IV. Ngành thương nghiệp	
1 – Bán buôn các ngành hàng	1
2 – Bán lẻ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nguyên vật liệu, chất đốt, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, giáo dục, đồ chơi trẻ em	1
3 – Bán lẻ vàng bạc.	2
4 – Bán lẻ hàng khác sản xuất trong nước.	2
5 – Bán lẻ hàng tiêu dùng nhập khẩu khác.	8
6 – Xuất khẩu	1
7 – Đại lý bán hàng, bán hàng ký gửi, ủy thác mua hàng (tính trên hoa hồng)	4
8 – Cung ứng tàu biển	4
V. Ngành ăn uống	
1 – Quán hàng ăn uống bình dân	4
2 – Cửa hàng ăn uống cao cấp (có tiện nghi tốt)	10
VI. Ngành dịch vụ	
1 – Sửa chữa cơ khí, phương tiện vận tải, máy kéo	2
2 – Dịch vụ khoa học, kỹ thuật, bưu điện	4
3 – Tín dụng ngân hàng	6
Riêng :	
a) Tín dụng ngân hàng nông nghiệp, hợp tác xã tín dụng	4
b) Tín dụng ngân hàng ngoại thương	8
4 – Cầm đồ, bảo hiểm	4
5 – Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho, bến bãi	4
6 – Dịch vụ giáo dục, dạy nghề, văn hóa, nghệ thuật, y tế, thể dục thể thao, tư vấn pháp luật.	4
7 – Chụp, in, phóng ảnh	6
8 – Sửa chữa thiết bị điện tử, tủ đá, tủ lạnh, máy điều hòa nhiệt độ	6
9 – Chiếu video quảng cáo, in băng, thu băng, sang băng	8
10 – Cho thuê cửa hàng, đồ dùng phòng cưới, hội trường, xe hơi	8
Riêng cho thuê nhà	10
11 – Kinh doanh khách sạn, phòng ngủ, dịch vụ du lịch, tham quan	10
12 – Dịch vụ uốn tóc, may đo, nhuộm, giặt là, tẩy hấp	6
13 – Mỹ viện	8
14 – Dịch vụ khác	4
15 – Dịch vụ đặc biệt :	
a) Khiêu vũ, đua ngựa, đua xe	30
b) Phát hành xổ số	30
c) Đại lý tàu biển.	40